

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tố Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện
2. Bà Trần Ngọc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Phạm Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 217/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/4/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐ-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Xóm 2, xã N1, huyện N2, tỉnh N3, có yêu cầu giải quyết vắng mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Xóm 2, xã N1, huyện N2, tỉnh N3; tạm trú: Khu phố H1, phường H2, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2022 và bản tự khai ngày 04/4/2022, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức H tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh N3 theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/6/2001.

Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng từ năm 2020 thì mâu thuẫn xảy ra thường xuyên, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không cùng suy nghĩ, không đồng quan điểm sống. Mặc dù

đã cố gắng nhiều cách nhưng mâu thuẫn vẫn dai dẳng, cuộc sống ngọt ngạt, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc nên bà N và ông H đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện nay bà N xác định không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N ly hôn với ông Nguyễn Đức H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông Nguyễn Đức H có 03 người con tên Nguyễn Thị Phương Thảo, sinh ngày 10/3/2002; Nguyễn Thị Phương N6, sinh ngày 04/01/2010; Nguyễn Đức H3, sinh ngày 10/11/2012. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung Nguyễn Thị Phương N6, sinh ngày 04/01/2010; Nguyễn Đức H3, sinh ngày 10/11/2012 cho bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Riêng con chung Nguyễn Thị Phương Thảo đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông Nguyễn Đức H cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ, tài liệu nguyên đơn cung cấp: Bản chứng thực Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu; sổ tạm trú; bản chính Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh và các tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Đức H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng bị đơn vẫn không đến làm việc cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Đức H cũng như yêu cầu về con chung; bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Riêng về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Bị đơn không chấp hành đúng pháp luật do đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh N3 theo Giấy chứng nhận kết hôn

ngày 11/6/2001. Nay bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Đức H. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Đức H hiện cư trú tại khu phố Bình Quới B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 35 và Điểm a, Khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Đức H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét thấy, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị N cho rằng từ năm 2020, bà N và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp về suy nghĩ và quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2021 thì bà N và ông H sống ly thân, từ đó đến nay hai bên không còn quan hệ tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bên cạnh đó, từ khi bà N nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân thành phố Thuận An cho đến nay, ông H có biết việc bà N muốn ly hôn nhưng không có động thái gì nhằm hàn gắn hạnh phúc gia đình. ông H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để lấy lời khai, hòa giải, tham gia phiên tòa để nhằm mục đích đoàn tụ nhưng vẫn không đến Tòa, thể hiện ý chí ông H không có thiện chí đoàn tụ vợ chồng. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu được ly hôn với ông H.

[2.3] Về con chung: Bà N có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 người con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Các cháu Nguyễn Thị Phương N6, sinh ngày 04/01/2010; Nguyễn Đức H3, sinh ngày 10/11/2012 sống với bà N từ khi mới sinh ra cho đến hiện tại, theo trình bày của nguyên đơn, quá trình nguyên đơn và bị đơn sống ly thân, bị đơn không quan tâm đến con cái, một mình bà N tự lo chi phí nuôi con. Xét, hiện tại bà N có công việc ổn định, đủ điều kiện để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và tinh thần cho các con chung nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn để đảm bảo ổn định sinh hoạt cho các con chung.

Đối với con chung Nguyễn Thị Phương Thảo, sinh ngày 10/3/2002 đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà N yêu cầu ông Nguyễn Đức H cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi

con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, quá trình tố tụng, bà N thay đổi không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là ý chí tự nguyện của bà N, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, Điều 28; Điểm a, Khoản 1, Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39; Khoản 3, Điều 144; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Đức H.

- Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thị Phương N6, sinh ngày 04/01/2010; Nguyễn Đức H3, sinh ngày 10/11/2012.

- Về cấp dưỡng nuôi con:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Đức H cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị Phương N6, sinh ngày 04/01/2010; Nguyễn Đức H3, sinh ngày 10/11/2012.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0002126 ngày 24/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo đúng quy định pháp luật./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp. Thuận An;
- Chi cục THADS TP. Thuận An;
- Phòng Tư pháp tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tố Uyên